

Số: 273 /BC-THCSVLB

Bình Chánh, ngày 11 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Về tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của cơ sở giáo dục năm học 2023-2024

Căn cứ vào thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trên cơ sở thực hiện báo cáo các quy chế công khai năm học 2023-2024 và kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2024-2025

Trường THCS Vĩnh Lộc B báo kết quả thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo như sau:

I. Công tác triển khai, tuyên truyền:

Trường xây dựng kế hoạch 339/KH-THCSVLB ngày 20 tháng 9 năm 2023 về Thực hiện Quy chế 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2023 – 2024

Ban hành quy chế công khai trong nhà trường theo quyết định số 143/QĐ-THCSVLB ngày 18 tháng 9 năm 2022.

Đăng tải nội dung Quy chế thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Photocopy toàn bộ nội dung của Quy chế để ở phòng giáo viên cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiên cứu.

Nhà trường đã triển khai tới toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong hội đồng nhà trường về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và trách nhiệm về việc thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

Cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường nắm chắc và đầy đủ về nội dung công khai, các hình thức công khai và thời điểm công khai theo quy định.

II. Công tác tổ chức thực hiện công khai tại đơn vị

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu số 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024

Công khai về chất lượng giáo dục: Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối kỳ, cuối năm học theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, tỉnh; tỉ lệ huy động số học sinh TN tiểu học vào lớp 6, số học sinh đủ điều kiện dự xét tốt nghiệp THCS, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS, tỉ lệ học sinh được tuyển vào THPT. (Biểu mẫu số 10).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch rà soát cơ sở vật chất xây dựng nhà trường đạt chuẩn

d) Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, sân chơi, bãi tập, số thiết bị dạy học đang sử dụng, số lượng máy vi tính, khu nhà vệ sinh, nguồn nước sinh hoạt, nguồn điện sáng, tường rào bảo vệ (Biểu số 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo,...(Biểu số 12).

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của nhà trường: Công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai đối với các đơn vị dự toán, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ gồm: Dự toán thu chi ngân sách, Thu chi nguồn sự nghiệp

b) Các khoản chi theo từng năm học như: chi lương, các chế độ, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi thường xuyên, chi đầu tư sửa chữa, mua sắm,...

c) Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội.

d) Thực hiện công khai quyết toán hàng năm

4. Kết quả triển khai thực hiện

4.1. Hình thức công khai

a) Công khai chất lượng và các điều kiện giáo dục

- Nhà trường đã niêm yết tại bảng tin trong phòng Hội đồng, ở sảnh trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem.

- Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

- Công khai trên trang web trường.

b) Công khai tài chính

- Niêm yết tại bảng tin công khai, qua hội đồng sư phạm nhà trường.

- Công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

c) Các khoản đóng góp tự nguyện của PHHS, các mạnh thường quân được ghi nhận vào sổ và được công khai trong kỳ họp họp cha mẹ học sinh.

4.2. Thời điểm công khai

Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; công khai thông tin cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục vào tháng 9/2022 (trước khi trước khi khai giảng năm học 2022 - 2023) và tháng 6 năm 2023, hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.+ Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước phải được thực hiện chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được tổ chức cấp trên hoặc cấp có thẩm quyền giao đầu năm và điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có).

Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng quý, 06 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.

Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước cả năm được công khai chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày đơn vị được ra thông báo quyết toán.

Thường xuyên công khai việc thu, chi tài chính trong nhà trường, chế độ chế độ cán bộ, giáo viên, công nhân viên và người lao động, chế độ học sinh qua hội đồng sư phạm nhà trường, niêm yết bảng tin.

4.3. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: (theo Biểu mẫu 09)

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường;

Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện

Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh.

Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh;

Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh của nhà trường;

Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.

b) Chất lượng giáo dục thực tế: (Theo Biểu mẫu 10)

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm.

Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi.

Số học sinh được xét tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

c) Kiểm định cơ sở giáo dục:

Công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nhà trường đạt được.

4.4 Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng tính bình quân trên một học sinh.

Số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (theo Biểu mẫu 11).

Công khai diện tích sân chơi

Công khai số máy vi tính

Công khai về nhà vệ sinh

Công khai nguồn điện, nguồn nước, kết nối Internet, trang thông tin điện tử.

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

4.5. Công khai thu chi tài chính

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị. Thực hiện nghiêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Công khai các văn bản chỉ đạo của cấp trên về thực hiện các khoản thu;

Công khai các chính sách, chế độ cán bộ, giáo viên, công nhân viên và người lao động.

Công khai mức thu học phí, và dự toán thu chi các khoản thu sự nghiệp, thu khác.

Công khai danh sách học sinh thuộc diện hộ nghèo, khuyết tật, dân tộc Chăm khmer được hưởng chế độ hỗ trợ tiền chi phí học tập, miễn giảm học phí cho học sinh.

Công khai kinh phí cải tạo sửa chữa trường

Công khai việc sử dụng kinh phí đóng góp của Ban đại diện cha, mẹ học sinh cho hoạt động khen thưởng học sinh.

Công khai dự toán kinh phí và các hạng mục cần cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cho năm học tiếp theo.

Công khai các khoản thanh lý tài sản nộp ngân sách nhà nước.

III. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý, báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm 2023-2024 và kế hoạch triển khai của năm học 2024-2025.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp;

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Phó Hiệu trưởng chuyên môn: chịu trách nhiệm về nội dung công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường, công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục, chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

Chủ tịch công đoàn, Thanh tra nhân dân: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông qua trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội qui, Qui chế làm việc của nhà trường; Qui chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Qui chế chi tiêu nội bộ năm 2023; kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

Kế toán chịu trách nhiệm nội dung công khai tài chính, chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

IV. Nhận xét, đánh giá

1. Ưu điểm

Phát huy tính dân chủ, trách nhiệm trong công tác của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong nhà trường.

Tạo được niềm tin cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong nhà trường; cho phụ huynh học sinh.

2. **Hạn chế:** Không có

3. **Đề nghị:** Không có

Trên đây là Báo cáo thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024 của trường THCS Vĩnh Lộc B./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT;

- Lưu: VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Ngọc Tuyền

Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở

Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3455	1021	980	629	825
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2736 79.19%	822 80.51%	729 74.39%	510 81.08%	675 81.82%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	520 15.05%	150 14.69%	176 17.96%	73 11.61%	121 14.67%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	139 4.02%	32 3.13%	53 5.41%	25 3.97%	29 3.52%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	60 1.74%	17 1.67%	22 2.24%	21 3.34%	
II	Số học sinh chia theo học lực	3455	1021	980	629	825
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1163 33.66%	353 34.57%	351 35.82%	220 34.98%	239 28.97%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1551 44.89%	475 46.52%	409 41.73%	279 44.36%	388 47.03%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	709 20.52%	184 18.02%	206 21.02%	123 19.55%	196 23.76%
3	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	32 0.93%	9 0.88%	14 1.43%	7 1.11%	2 0.24%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		00	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	3455	1021	980	629	825
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3423 99.07%	1012 99.12%	966 98.57%	622 98.89%	823 99.76
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1163 33.66%	353 34.57%	351 35.82%	220 34.98%	239 28.97%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					388 47.03%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	32 0.93%	9 0.88%	14 1.43%	7 1.11%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					2 0.24%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/19	3/5	0/5	0/6	1/3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)/nữ (tỷ lệ so với tổng số)	8	10	14	12	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					23
2	Cấp tỉnh/thành phố					7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	825				825
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	823				823
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	239 29.04%				239 29.04%
2	Khá	387				387

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.02%				47.02%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	197 23.94%				197 23.94%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	1815/1640	518/503	529/451	345/284	423/402
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	86	18	22	22	24

Bình Chánh, ngày 11 tháng 6 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Ngọc Tuyên

